

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 14 课 你看过那个电影吗? -Bạn đã từng xem phim đó chưa

Họ và tên: Lớp:

📌 DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 女朋友 B. 冷 C. 打电话 D. 下个星期 E. 去过
F. 贵 G. 跑步 H. 买过 I. 有意思 J. 玩儿

1. 没看过, 听说很 _____。
2. 那我们 _____ 一起去看吧?
3. 但是我 _____ 也想去。
4. 听说你 _____ 中国。
5. 但是还想再去 _____。
6. 到时候我给你 _____。
7. 虽然是晴天, 但是很 _____。
8. 那还能去 _____ 吗?
9. 你在这个商店 _____ 东西没有?
10. 我喜欢这件衣服, 但是觉得有点儿 _____。

∞ DẠNG 2. NÓI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 你看过那个电影没有?	A. 买过一次, 这儿的東西还可以。
2. 那我们下个星期一起去看吧?	B. 没看过, 听说很有意思。
3. 你去过中国吗?	C. 可以, 但是我女朋友也想去。
4. 你还想再去吗?	D. 虽然是晴天, 但是很冷。
5. 明天天气怎么样?	E. 去过好几次, 但是还想再去。
6. 那还能去跑步吗?	F. 可以, 但是你自己去吧。
7. 你在这个商店买过东西没有?	G. 不便宜。
8. 这儿的東西怎么样?	H. 喜欢, 但是觉得有点儿贵。
9. 你喜欢这件衣服吗?	I. 不算太贵, 喜欢就买吧。
10. 两百块贵不贵?	J. 好啊, 到时候我给你打电话。

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

🌀 DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

📖 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ① 看过 ② 你 ③ 那个电影 ④ 没有

.....

2. ① 听说 ② 很 ③ 有意思

.....

3. ① 下个星期 ② 一起 ③ 去看 ④ 我们 ⑤ 吧

.....

4. ① 女朋友 ② 我 ③ 也 ④ 想去

.....

5. ① 去过 ② 中国 ③ 你

.....

6. ① 还想 ② 再 ③ 去 ④ 玩儿

.....

7. ① 明天 ② 天气 ③ 怎么样

.....

8. ① 虽然 ② 是 ③ 晴天 ④ 但是 ⑤ 很冷

.....

9. ① 买过 ② 东西 ③ 你 ④ 没有 ⑤ 这儿

.....

10. ① 有点儿 ② 觉得 ③ 贵 ④ 我

.....